**Phụ lục số: 01**

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số:14/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Thượng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | | | |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **118,710** | **10,652** | **129,363** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **4,804** | **1,080** | **5,884** |
| - | Thu NSĐP hưởng 100% | 110 | | 110 |
| - | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 4,694 | 1,080 | 5,774 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **113,906** | **3,864** | **117,770** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 92,230 | -54 | 92,176 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 21,676 | 3,918 | 25,594 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | 0 |
| **IV** | **Thu kết dư** | | **1,776** | 1,776 |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | **0** | **3,932** | 3,932 |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **118,710** | **10,652** | **129,362** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **118,710** | **4,944** | **123,654** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (1) | 2,720 | 7,580 | 10,300 |
| 2 | Chi thường xuyên | 113,925 | -2,636 | 111,289 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | 0 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | 0 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 2,065 | | 2,065 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, bổ sung chính sách an sinh xã hội | 0 | | 0 |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | | | 0 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | 0 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | 0 |
| **III** | **Chi từ nguồn kết dư ngân sách** | | **1,776** | **1,776** |
| **IV** | **Chi từ nguồn năm trước chuyển sang** | | **3,932** | **3,932** |

**Phụ lục số: 02**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số:14/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Thượng)*

*ĐVT: Triệu đồng.*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **118,710** | **10,652** | **129,362** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2,720** | **7,580** | 10,300 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2,720 | 7,580 | 10,300 |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | | | 0 |
| - | *Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề* | | | 0 |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | | | 0 |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất* | 2,584 | 80 | 2,664 |
| - | *Chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế, Quản lý hành chính* | | 7,500 | 7,500 |
| - | *Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình theo quy định của Chính phủ* | 136 | | 136 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | 0 |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **113,925** | **-2,636** | **111,289** |
| | *Trong đó* | | | 0 |
| 1 | Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề | 48,612 | | 48,612 |
| 2 | Chi khoa học công nghệ | | | 0 |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **2,065** | | **2,065** |
| **IV** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, bổ sung chính sách an sinh xã hội** | | | **0** |
| **V** | **CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ** | | **1,776** | **1,776** |
| **VI** | **CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN** | | **3,932** | **3,932** |

**Phụ lục số: 03**

# TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số:14/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Thượng)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | | Dự toán điều chỉnh | | Dự toán sau điều chỉnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| | **Tổng số** | **121,966** | **118,710** | **14,972** | **10,652** | **136,938** | **129,362** |
| **A** | **Thu ngân sách trên địa bàn** | **8,060** | **4,804** | **5,400** | **1,080** | **13,460** | **5,884** |
| **1** | **Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh** | **1,000** | **500** | | | **1,000** | **500** |
| 1.1 | Thuế VAT - TNDN | 1,000 | 500 | | | 1,000 | 500 |
| - | Doanh nghiệp, hợp tác xã | 900 | 450 | | | 900 | 450 |
| - | Hộ cá thể | 100 | 50 | | | 100 | 50 |
| - | Thuế TNDN | | | | | 0 | 0 |
| 1.2 | Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | | 0 | 0 |
| - | Mặt hàng khác | | | | | 0 | 0 |
| **2** | **Thuế Thu nhập cá nhân** | **440** | **220** | | | **440** | **220** |
| **3** | **Phí, lệ phí** | **100** | **100** | | | **100** | **100** |
| **3.1** | **Lệ phí Môn bài** | **20** | **20** | | | **20** | **20** |
| a | Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp | | | | | 0 | 0 |
| b | Cá nhân, hộ kinh doanh nộp | 20 | 20 | | | 20 | 20 |
| **3.2** | **Các khoản phí, lệ phí còn lại** | **80** | **80** | | | **80** | **80** |
| **4** | **Lệ phí trước bạ** | **2,500** | **1,250** | | | **2,500** | **1,250** |
| - | Trước bạ nhà, đất | 100 | 50 | | | 100 | 50 |
| - | Trước bạ các tài sản khác | 2,400 | 1,200 | | | 2,400 | 1,200 |
| **5** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | | | | | **0** | **0** |
| **6** | **Tiền thu mặt đất, mặt nước** | **10** | **4** | | | **10** | **4** |
| **7** | **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản** | **0** | **0** | | | **0** | **0** |
| - | Đối với dự án do Trung ương cấp phép | | | | | 0 | 0 |
| - | Đối với dự án do Tỉnh cấp phép | | | | | 0 | 0 |
| **8** | **Thu tiền sử dụng đất** | **4,000** | **2,720** | **5,400** | **1,080** | **9,400** | **3,800** |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | | Dự toán điều chỉnh | | Dự toán sau điều chỉnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| 8.1 | Đối với các khu đất do nhà nước đầu tư hạ tầng (Cấp tỉnh thực hiện) | | | 5,400 | 1,080 | 5,400 | 1,080 |
| 8.1 | Đối với các khu đất còn lại | 4,000 | 2,720 | | 0 | 4,000 | 2,720 |
| **9** | **Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản** | | | | | **0** | **0** |
| **10** | **Thu khác ngân sách** | **10** | **10** | | | **10** | **10** |
| - | Thu phạt | | 0 | | | 0 | 0 |
| - | Thu khác ngân sách xã | 10 | 10 | | | 10 | 10 |
| **B** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **113,906** | **113,906** | **3,864** | **3,864** | **117,770** | **117,770** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 92,230 | 92,230 | -54 | -54 | 92,176 | 92,176 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 21,676 | 21,676 | 3,918 | 3,918 | 25,594 | 25,594 |
| **C** | **Thu kết dư** | | | **1,776** | **1,776** | **1,776** | **1,776** |
| **D** | **Thu chuyển nguồn ngân sách** | | | **3,932** | **3,932** | **3,932** | **3,932** |

**Phụ lục số: 04**

# TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số:14/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Thượng)*

Đơn vị: Triệu đồng.

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số chi** | **118,710** | **4,944** | **123,654** | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2,720** | **7,580** | **10,300** | |
| 1 | Trả nợ xây dựng cơ bản và bố trí dự án chuyển tiếp | 360 | -128 | 232 | |
| | Cải tạo trụ sở UBND xã Kỳ Sơn (Sân nội bộ, bồn hoa, hàng rào, sơn nhà làm việc) | 147 | -147 | 0 | Điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí do hồ sơ thanh toán chưa đảm bảo |
| | Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà vệ sinh | 121 | 19 | 140 | Tăng nguồn vốn do còn thiếu |
| | Nâng cấp Cống Khe Lá Thôn Sơn Bình 1 | 43 | | 43 | |
| | Nâng cấp cống Lối trồi thôn Phúc Môn | 49 | | 49 | |
| 2 | Khởi công mới các dự án | 2,224 | 7,708 | 9,932 | |
| | Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà bếp, nhà ăn, phòng khách và công trình phụ trợ. | 150 | 2,850 | 3,000 | Thay đổi tên dự án và bổ sung nguồn vốn đầu tư từ nguồn chi quản lý hành chính khác các nguồn điều tiết khác là 1,5 tỷ đồng , tiền sử dụng đất trên địa bàn là 1,35 tỷ đồng. |
| | Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Xây dựng Nhà để xe; sữa chữa sân trước nhà để xe | 144 | -144 | 0 | Giảm nguồn vốn do công trình chuyển sang chi thường xuyên |
| | Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc 3 tầng | 330 | -330 | 0 | Giảm do nguồn hỗ trợ của cấp trên |
| | Xây dựng hạ tầng phân lô đấu giá đất (Thôn Sơn Bình 2) | 120 | -120 | 0 | Giảm nguồn vốn do dự án chưa thực hiện |
| | Quy hoạch tông mặt băng sử dụng đất Trụ sở làm việc xã Kỳ Thượng | 70 | -5 | 65 | Giảm nguồn vốn do giá trị công trình giảm |
| | Quy hoạch hạ tầng khu dân cư thôn Sơn Bình 2 xã Kỳ Thượng | 100 | -100 | 0 | Giảm nguồn vốn do dự án chưa thực hiện |
| | Quy hoạch tổng thể địa bàn xã Kỳ Thượng | 300 | | 300 | |
| | Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính; trụ sở Quân sự, Công an, Y tế, Trung tâm dịch vụ tổng hợp…. | 100 | -100 | 0 | Giảm nguồn vốn do dự án chưa thực hiện |
| | Sửa chữa Hội trường UBND xã Kỳ Thượng | 200 | -200 | 0 | Giảm do nguồn hỗ trợ của cấp trên |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Trường Mầm non Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà bếp ăn và Bờ kè chống sạt lở | 150 | 307 | 457 | Bổ sung nguồn vốn do bố trí còn thiếu |
| | Trường Mầm non Kỳ Sơn: Xây dựng Nhà bếp ăn | 110 | | 110 | |
| | Trường Tiểu học Kỳ Sơn; Hạng mục: Dãy nhà 3 tầng 12 phòng học | 450 | -450 | 0 | Giảm nguồn vốn do bố trí nguồn hỗ trợ ngân sách cấp trên |
| | Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Thượng (Tuyến từ trung tâm hành chính xã đi thôn Sơn Bình ) | | 6,000 | 6,000 | Bổ sung dự án và chuyển nguồn vốn từ nguồn sự nghiệp kinh tế chuyển sang 5 tỷ kinh phí còn lại UBND xã bố trí các nguồn điều tiết khác năm 2026, năm 2027 |
| 4 | Tiết kiệm chi 5% | 136 | | 136 | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **113,925** | **-2,636** | **111,289** | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục*** | ***48,612*** | ***0*** | ***48,612*** | |
| - | Quỹ lương và các khoản đóng góp | 35,674 | | 35,674 | |
| - | Kinh phí hoạt động | 5,328 | | 5,328 | |
| - | Kinh phí không tự chủ (Quỹ tiền thưởng) | 1,918 | | 1,918 | |
| - | Các chế độ chính sách | 5,692 | | 5,692 | |
| + | Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, nâng thâm niên nghề và một số nhiệm vụ, hoạt động khác | 1,077 | | 1,077 | |
| + | Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ | 75 | | 75 | |
| + | Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ | 707 | | 707 | |
| + | Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | 118 | | 118 | |
| + | Hỗ trợ học bổng theo NĐ 57/2017/NĐ-CP | 20 | | 20 | |
| + | Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP | 125 | | 125 | |
| + | Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111/2022/NĐ-CP | 720 | | 720 | |
| + | Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật | 345 | | 345 | |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| + | Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh | 28 | | 28 | |
| + | Chi hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT | 930 | | 930 | |
| + | Kinh phí hỗ trợ các loại phần mềm | 47 | | 47 | |
| + | Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học | 1,500 | | 1,500 | |
| ***2*** | ***Chi quốc phòng*** | ***1,741*** | ***0*** | ***1,741*** | |
| | Phụ cấp Quân sự, Quốc phòng | 276 | | 276 | |
| | Chế độ tiền ăn và ngày công huấn luyện | 1,235 | | 1,235 | |
| | Chi hoạt động | 230 | | 230 | |
| ***3*** | ***Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*** | ***370*** | | ***370*** | |
| ***4*** | ***Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*** | ***150*** | | ***150*** | |
| ***5*** | ***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*** | ***2,649*** | ***3,918*** | ***6,567*** | |
| - | BHYT cho Hội viên Hội CCB, Người tham gia kháng chiến, BTXH | 2,310 | | 2,310 | |
| - | BHYT cho đối tượng người có công | 329 | | 329 | |
| - | Hoạt động Dân số KHHGĐ | 10 | | 10 | |
| - | Chế độ quỹ tiền lương năm 2026 (triệu đồng) | | 3,201 | 3,201 | |
| - | Quỹ tiền thưởng năm 2026 theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (triệu đồng) | | 181 | 181 | |
| - | Định mức chi hoạt động năm 2026 theo Nghị quyết số 168/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (sau khi đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) | | 379 | 379 | |
| - | Dự kiến nâng lương | | 90 | 90 | |
| - | Chế độ trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg | | 24 | 24 | |
| - | Chính sách dân số theo NQ 221/2020/NQ-HĐND | | 43 | 43 | |
| ***6*** | ***Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao*** | ***565*** | ***0*** | ***565*** | |
| - | Chi phát thanh, truyền thanh | 90 | | 90 | |
| - | Chi hoạt động văn hóa thông tin, TDTT | 350 | | 350 | |
| - | Kinh phí đảm bảo của UBMTTQ cấp xã thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới | 25 | | 25 | |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới" | 100 | | 100 | |
| ***7*** | ***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*** | ***1,000*** | | 1,000 | |
| ***8*** | ***Chi sự nghiệp kinh tế*** | ***10,970*** | ***-5,054*** | ***5,916*** | |
| ***8.1.*** | ***Trung tâm dịch vụ tổng hợp*** | ***378*** | ***-54*** | 324 | |
| | Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương | 306 | -28 | 278 | |
| | Chi hoạt động thường xuyên | 49 | -24 | 25 | |
| | Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 24 | -2 | 22 | |
| 8.2. | Giao thông | 2,680 | | 2,680 | |
| | Trong đó: + Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng đường bộ | 680 | | 680 | |
| | + Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn | 2,000 | | 2,000 | |
| 8.3. | Nông - lâm | 750 | | 750 | |
| | Trong đó: + Hỗ trợ đất trồng lúa | 522 | | 522 | |
| | + Hoạt động nông lâm nghiệp | 228 | | 228 | |
| 8.4 | Thủy lợi | 2,162 | | 2,162 | |
| | Trong đó: + Thủy lợi phí | 262 | | 262 | |
| | + Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh mương, hồ đập | 1,900 | | 1,900 | |
| 8.5 | Kinh phí thực hiện các chính sách kinh tế; tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa, cải tạo, đầu tư xây dựng hạ tầng kênh mương, đường giao thông | 5,000 | -5,000 | 0 | Điều chỉnh sang chi đầu tư xây dựng |
| ***9*** | ***Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể*** | ***24,392*** | ***-1,500*** | ***22,892*** | |
| *9.1* | *Văn phòng HĐND-UBND xã* | *11,543* | *0* | 11,543 | |
| 9.1.1 | Hội đồng nhân dân | 386 | 0 | 386 | |
| - | Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm | 211 | | 211 | |
| - | Kinh phí hoạt động của HĐND | 175 | | 175 | |
| 9.1.2 | Ủy ban nhân dân | 11,158 | 0 | 11,158 | |
| - | Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương | 3,570 | | 3,570 | |
| - | Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số | 254 | | 254 | |
| - | Kinh phí hoạt động chi thường xuyên | 758 | | 758 | |
| - | Chế độ đặc thù chuyên trách Công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ-CP, QĐ 60/2014/QĐ-UBND | 63 | | 63 | |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| - | P/c không chuyên trách xã | 0 | | 0 | |
| - | P/c không chuyên trách ở thôn | 2,569 | | 2,569 | |
| - | Hỗ trợ các nhóm nhiệm vụ còn lại ở thôn | 1,814 | | 1,814 | |
| - | Hỗ trợ  Tổ bảo vệ ANTT theo NQ 129/2024 | 842 | | 842 | |
| - | Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả KQ | 30 | | 30 | |
| - | Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư | 12 | | 12 | |
| - | Hỗ trợ cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính | 8 | | 8 | |
| - | Hoạt động phổ biến GDPL | 20 | | 20 | |
| - | Hoạt động hòa giải cơ sở | 40 | | 40 | |
| - | Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác | 1,178 | | 1,178 | |
| *9.2* | *Văn phòng Đảng ủy xã* | *4,353* | *0* | *4,353* | |
| - | Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương | 2,254 | | 2,254 | |
| - | Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số | 160 | | 160 | |
| - | Chi hoạt động thường xuyên | 478 | | 478 | |
| - | Phụ cấp cấp uỷ | 177 | | 177 | |
| - | Phụ cấp cán bộ Ủy ban kiểm tra theo KL số 18-KL/TU | 28 | | 28 | |
| - | P/c không chuyên trách xã | 19 | | 19 | |
| - | KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 70.000 đồng/HHĐ) | 254 | | 254 | |
| - | Kinh phí hoạt động cấp uỷ theo Quy định số 44-QĐ/TU của Tỉnh | 68 | | 68 | |
| - | Hỗ trợ hoạt động Ban công tác 35 | 250 | | 250 | |
| - | Hoạt động công tác Đảng theo QĐ số 99 | 85 | | 85 | |
| | Kinh phí phụ vụ các hoạt động kiểm tra, giám sát | 40 | | 40 | |
| - | Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác | 540 | | 540 | |
| *9.3* | *Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã* | *1,443* | | 1,443 | |
| - | Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương | 907 | | 907 | |
| - | Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số | 55 | | 55 | |
| - | Chi hoạt động thường xuyên | 193 | | 193 | |
| - | P/c không chuyên trách xã | 19 | | 19 | |
| - | Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân | 10 | | 10 | |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Kinh phí hỗ trợ Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 90, NĐ 29/2021/NĐCP | 10 | | 10 | |
| - | Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác | 250 | | 250 | |
| *9.4* | *Quản lý hành chính khác* | *6,871* | *-1,500* | *5,371* | |
| | Phụ cấp kinh phí hoạt động HĐND; Bổ sung biên chế của QLNN; Biên chế UB MTTQ; Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã. | 1,589 | | 1,589 | |
| | Hỗ trợ gia hạn phần mềm kế toán | 32 | | 32 | |
| | Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND các cấp | 250 | | 250 | |
| | Kinh phí hỗ trợ chi chung | 5,000 | -1,500 | 3,500 | *Điều chỉnh giảm sang chi xây dựng.* |
| *9.5* | *Chi cho các tổ chức xã hội.* | 181 | | 181 | |
| - | Phụ cấp Chủ tịch Hội Người Cao tuổi | 41 | | 41 | |
| - | Phụ cấp Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, BTXH | 41 | | 41 | |
| - | Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội | 100 | | 100 | |
| ***10*** | ***Chi đảm bảo xã hội*** | ***22,803*** | ***0*** | ***22,803*** | |
| - | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 1,145 | | 1,145 | |
| - | Trợ cấp thường xuyên đối với TNXP | 7 | | 7 | |
| - | Chi hoạt động theo định mức | 230 | | 230 | |
| - | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | 209 | | 209 | |
| - | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 101 | | 101 | |
| - | Kinh phí tặng quà 27/7, tết nguyên đán | 99 | | 99 | |
| - | Kinh phí thắp hương 27/7, tết nguyên đán | 240 | | 240 | |
| - | Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo NĐ20/2021/NĐ-CP và Nghị định 176/2025/NĐ-CP | 6,908 | | 6,908 | |
| - | Chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân NCC, Người trực tiếp tham gia kháng chiến | 13,237 | | 13,237 | |
| - | Trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng CCB | 608 | | 608 | |
| - | Qùa tặng tết cổ truyền hàng năm theo VB 4358/SYT-BHXH-PCTNXH ngày 14/11/2025 | 19 | | 19 | |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| ***11*** | ***Chi khác*** | ***673*** | | **673** | |
| ***II*** | ***Dự phòng*** | ***2,065*** | | **2,065** | |

**Phụ lục: 05**

# TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU, CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

*(Kèm theo Nghị quyết số:14/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kỳ Thượng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **0** | **5,708** | **5,708** |
| **A** | **Nguồn năm trước chuyển sang** | **0** | **3,932** | **3,932** |
| **I** | **Nguồn đầu tư phát triển** | | **0** | **0** |
| **II** | **Nguồn Chương trình MTQG xâ dựng Nông thôn mới** | **0** | **587** | **587** |
| 1 | Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới "Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam"; | | 147 | 147 |
| 2 | *Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh...* | | 180 | 180 |
| 3 | *Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn* | | 240 | 240 |
| 4 | *Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".* | | 20 | 20 |
| **III** | **Nguồn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững** | **0** | **743** | **743** |
| 1 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | | 256 | 256 |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | | 23 | 23 |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất và cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) | | 278 | 278 |
| 4 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất và cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) | | 29 | 29 |
| 5 | *Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin; (Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo)* | | 53 | 53 |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| 6 | *Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin; (Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo)* | | 11 | 11 |
| 7 | *Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. (Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình; (Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá chương trình))* | | 85 | 85 |
| 8 | *Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. (Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình; (Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá chương trình))* | | 8 | 8 |
| **IV** | **Chương trình mục tiêu khác** | **0** | **12** | **12** |
| 1 | Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh theo QĐ số 3416/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh | | 12 | 12 |
| **V** | **Chuyển nguồn tăng thu *(Nguồn thu tiền sử dụng đất)*** | **0** | **2,590** | **2,590** |
| 1 | Xây dựng công trình Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà vệ sinh | | 450 | 450 |
| 2 | Trường Mầm non Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà bếp ăn và Bờ kè chống sạt lở | | 750 | 750 |
| 3 | Trường Mầm non Kỳ Sơn: Xây dựng Nhà bếp ăn | | 1,390 | 1,390 |
| **B** | **Nguồn thu kết dư ngân sách** | | **1,776** | **1,776** |
| **I** | **Nộp trả NSNN** | | **140** | **140** |
| 1 | Về việc hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh | | 62 | 62 |
| 2 | Về việc bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX tại các xã, phường; Theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 UBND tỉnh | | 0 | 0 |
| 3 | Về việc bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp Theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 UBND tỉnh | | 13 | 13 |
| 4 | Kinh phí thực hiện Đề án phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2025 | | 46 | 46 |
| 5 | Kinh phí phụ cấp giám đốc, phó giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn huyện Kỳ Anh năm 2025 | | 14 | 14 |

| TT | Nội dung | Dự toán HĐND giao | Dự toán điều chỉnh (Tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp | | 4 | 4 |
| 7 | Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, chi hoạt động sự nghiệp và quỹ tiền thưởng năm 2025 đối với viên chức, hợp đồng lao động tiếp nhận về Trung tâm Dịch vụ tổng hợp cấp xã theo Quyết định số 3429/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh | | 1 | 1 |
| **II** | **Kinh phí giảm trừ dự toán** | | **94** | **94** |
| 1 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025 | | 70 | 70 |
| 2 | Kinh phí được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 | | 24 | 24 |
| **III** | **Chi nguồn khác** | | **1,542** | **1,542** |
| 1 | Nguồn kết dư ngân sách bố trí nhiệm vụ cải cách tiền lương | | 1,387 | 1,387 |
| 2 | Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm dịch vụ tổng hợp | | 55 | 55 |
| 3 | Hỗ trợ hoạt động của HĐND, mua trang phục cho đại biểu HĐND và người phục vụ (17 người x 2 triệu đồng + 5 người x 1,4 triệu đồng) và kinh phí mua Văn phòng phẩm | | 71 | 71 |
| 4 | Chi trả phụ cấp cho báo cáo viên 5 người x (2.340.000 đồng x 0,2 x 6 tháng + 2.530.000 đồng x 0,2 x 6 tháng) | | 29 | 29 |